

Quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 1986-2016

TRẦN ĐÌNH NUÔI

Quy mô nợ nước ngoài của Việt Nam ngày càng tăng không tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ nợ nước ngoài trên GDP và GNI cũng ngày càng tăng lên và có khả năng vượt qua ngưỡng cảnh báo của IMF (50%). Bài viết đánh giá quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 1986-2016, phân tích nguyên nhân và đưa ra một số gợi ý giải pháp trong thời gian tới.

Từ khóa: nợ nước ngoài, quản lý nợ nước ngoài, vốn ODA, rủi ro nợ nước ngoài, chỉ tiêu đánh giá nợ.

1. Cơ sở lý luận

1.1. Quản lý nợ nước ngoài

Theo World Bank (2003), quản lý nợ nước ngoài là việc khống chế mức nợ trong quan hệ tỷ lệ với năng lực tăng trưởng GDP và tăng trưởng xuất khẩu của quốc gia. Nói cách khác, quản lý nợ nước ngoài là giữ cho mức nợ nước ngoài phù hợp với năng lực trả nợ của nền kinh tế, đảm bảo khả năng thanh toán của quốc gia. Theo Thiệu Dao (2006), quản lý nợ nước ngoài bao gồm hai khía cạnh là kỹ thuật và thể chế. Quản lý quy mô và cơ cấu nợ, bao gồm quản lý nhu cầu vay mượn, khả năng trả nợ, nguồn tài trợ và danh mục nợ (Thiệu Dao, 2006; Bangura Sheku và cộng sự, 2000). Trong đó, khả năng trả nợ, nhu cầu vay mượn và nguồn tài trợ là ba vấn đề then chốt mà chính phủ các nước cần quan tâm hàng đầu. Bên cạnh đó, IMF (2003) cho rằng quản lý nợ nước ngoài bao gồm quản lý trong huy động nợ, trong việc sử dụng nợ nước ngoài và trong thanh toán các khoản nợ nước ngoài đã đến hạn. Như vậy, quản lý nợ nước ngoài hiệu quả không những cần quản lý tốt việc vay nợ và trả nợ mà còn đảm bảo nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế, duy trì mức nợ phù hợp với khả năng trả nợ của quốc gia.

1.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý nợ nước ngoài

Việc đánh giá tình trạng nợ nước ngoài của một nước là rất quan trọng để xây dựng chiến lược quản lý nợ phù hợp. Dựa trên hệ thống

các chỉ tiêu đánh giá nợ của một quốc gia của World Bank, IMF (2003), Dung (2014), Thiệu Dao (2006) và nhiều nghiên cứu khác, bài viết đưa ra các nhóm chỉ tiêu sau:

BẢNG 1: Bảng tổng hợp chỉ tiêu đánh giá nợ nước ngoài của quốc gia (%)

Chỉ tiêu	Khủng hoảng nợ	Mức độ khó khăn	Mức độ bình thường
Nợ nước ngoài/ GDP	> 50	30- 50	<30
Nợ nước ngoài/ xuất khẩu	>165	100- 165	<100
Nợ nước ngoài/thu ngân sách	>300	200- 300	<200
Trả nợ nước ngoài/ xuất khẩu	>30	18-30	<18
Trả nợ nước ngoài/ GDP	>4	2-4	<2
Trả lãi/ xuất khẩu	>20	12- 20	<12

Nguồn: IMF, WB (2003), Dung (2014)

Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu phản ánh tình trạng Nợ nước ngoài của quốc gia:

Tỷ lệ Nợ nước ngoài trên GDP = (Nợ nước ngoài/ GDP)* 100%.

Tỷ lệ Nợ nước ngoài trên GNI = (Nợ nước ngoài/ GNI)* 100%.

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình và gánh nặng nợ của quốc gia, thể hiện mối tương quan giữa tổng số nợ nước ngoài so với năng lực tạo ra nguồn thu nhập để trả nợ. Theo WB và IMF, chỉ số này nếu lớn hơn 50% thì nợ vượt quá giới hạn an toàn.

Trần Đình Nôi, Viện Kinh tế Việt Nam.

Tỷ lệ Nợ nước ngoài trên xuất khẩu = (Nợ nước ngoài/Xuất khẩu)*100%.

Chỉ tiêu này đánh giá khả năng trả nợ bằng ngoại tệ của một quốc gia. Bởi vì nguồn thu từ xuất khẩu hàng hóa dịch vụ là nguồn ngoại tệ có thể sử dụng để trả nợ nước ngoài. Theo WB, IMF, nếu tỷ lệ này lớn hơn 200% thì quốc gia đó rơi vào tình trạng kém an toàn về nợ.

Thứ hai, nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng trả nợ nước ngoài của quốc gia:

Tỷ lệ Trả nợ nước ngoài trên GDP = (Trả nợ nước ngoài/ GDP)*100%, nếu tỷ lệ này lớn hơn 4% thì có nghĩa là quốc gia đó có thể rơi vào trạng thái mất khả năng thanh toán.

Tỷ lệ Trả nợ nước ngoài trên xuất khẩu = (Trả nợ nước ngoài/ xuất khẩu)*100%, nếu tỷ lệ này vượt quá 30% thì quốc gia đó lâm vào tình trạng nợ trầm trọng.

Tỷ lệ Lãi của nợ nước ngoài trên xuất khẩu = (Lãi nợ nước ngoài/xuất khẩu)*100%, nếu chỉ số này vượt quá 20%, nợ nước ngoài của quốc gia ở mức độ trầm trọng.

Thứ ba, nhóm chỉ tiêu đánh giá cơ cấu nợ nước ngoài

Tỷ lệ Nợ ngắn hạn trên tổng nợ = (Nợ nước ngoài ngắn hạn/ Tổng nợ nước ngoài) *100%, tỷ lệ này càng cao chứng tỏ áp lực trả nợ nước ngoài của quốc gia càng lớn.

Tỷ lệ Nợ thương mại trên tổng nợ = (Nợ thương mại/Tổng nợ nước ngoài)*100%, chỉ số này càng cao, gánh nặng nợ nước ngoài của quốc gia càng lớn.

Tỷ lệ Nợ đa phương trên tổng nợ = (Nợ đa phương/Tổng nợ nước ngoài) *100%, nếu chỉ số

ngày càng cao thì gánh nặng nợ càng giảm bởi vì các khoản nợ đa phương thường có mục đích hỗ trợ và mang nhiều ưu đãi cho nước nhận viện trợ.

Thứ 4, nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh khoản của nợ nước ngoài: tỷ lệ dự trữ quốc tế trên tổng nợ, tỷ lệ trả nợ trên tổng thu ngân sách, hoặc các chỉ tiêu đóng góp của nợ nước ngoài đến tăng trưởng, chỉ số ICOR.

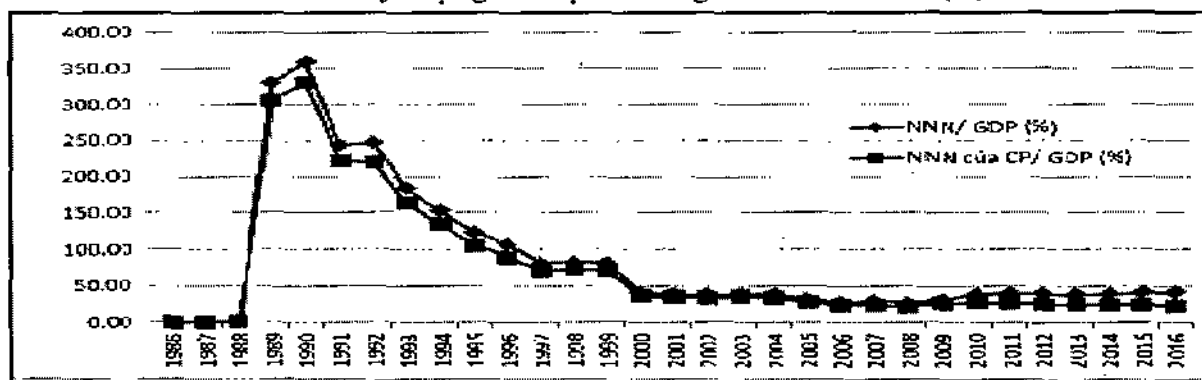
Ngoài ra, có một số chỉ tiêu định tính để đánh giá quản lý nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm: nhóm chỉ tiêu về quản lý quy mô và cơ cấu nợ, nhóm chỉ tiêu về giám sát và duy trì thông tin nợ, nhóm chỉ tiêu về khung pháp lý, nhóm chỉ tiêu về chủ thể quản lý nợ.

2. Thực trạng quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016

2.1. Thực trạng nợ nước ngoài của Việt Nam

Về quy mô nợ nước ngoài, từ năm 1990 tổng nợ nước ngoài của Việt Nam khá cao, khoảng 23,3 tỷ USD; đến năm 2000 giảm xuống còn khoảng 12,8 tỷ USD. Nợ liên tục tăng mạnh vào giai đoạn sau năm 2007, năm 2012 đạt hơn 61,6 tỷ USD, năm 2016 đạt gần 87 tỷ USD. Dự nợ nước ngoài so với GDP của Việt Nam trong giai đoạn 1990 – 2000 giảm từ 359,56% (năm 1990) xuống còn 41,01% (năm 2000); trong khi giai đoạn sau đó từ năm 2001- 2010 mức dự nợ trung bình khoảng 34,05%, thấp nhất là năm 2008 với 26,67% do một phần ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, dự nợ nước ngoài so với GDP có xu hướng ngày càng tăng lên, trung bình giai đoạn 2011-2016 là hơn 39,83%.

HÌNH 1: Tỷ trọng dự nợ nước ngoài so với GDP (%)



Nguồn: Tính toán số liệu từ website của World Bank, truy cập tháng 12-2017.

Quản lý nợ nước ngoài ...

2.2. Đánh giá quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam qua các nhóm chỉ tiêu

2.2.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng trả nợ nước ngoài

Giai đoạn 1996- 2007, tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP giảm mạnh từ 106,8% năm 1996

xuống 29,8% năm 2007. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, quy mô vốn nước ngoài tăng đáng kể. Tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP của Việt Nam tăng nhanh từ 37,21% năm 2008 lên 42,91% năm 2016; trong khi đó ngưỡng an toàn do IMF khuyến cáo là dưới mức 50%.

BẢNG 2: Chỉ tiêu phản ánh khả năng trả nợ nước ngoài của Việt Nam (%)

Năm	Nợ nước ngoài/GDP	Nợ nước ngoài /GNI	Nợ nước ngoài /xuất khẩu	Trả nợ/ GDP	Trả nợ/ xuất khẩu	Trả lãi/ xuất khẩu
1996	106,48	108,19	272,41	1,61	4,11	2,01
1997	81,12	82,64	183,75	3,29	7,45	2,74
1998	82,54	84,09	185,54	4,03	9,05	3,54
1999	81,14	82,24	164,19	4,93	9,98	2,57
2000	38,01	38,52	73,14	3,88	7,47	1,99
2001	35,64	36,09	69,28	3,45	6,71	2,11
2002	34,96	35,49	66,93	3,19	6,11	1,51
2003	36,33	36,87	65,90	1,96	3,56	1,23
2004	35,54	36,16	57,52	1,63	2,64	1,14
2005	32,15	32,75	50,10	1,64	2,56	1,11
2006	28,15	28,77	40,98	1,46	2,12	1,00
2007	29,80	30,66	41,38	1,61	2,24	1,09
2008	26,67	27,49	37,21	1,42	1,98	0,84
2009	30,85	32,24	51,41	1,40	2,34	0,84
2010	38,73	40,27	56,02	1,62	2,34	0,98
2011	39,76	41,55	50,75	3,05	3,89	0,96
2012	39,52	41,17	49,42	2,91	3,64	1,00
2013	38,23	39,94	45,76	2,64	3,16	0,87
2014	38,90	40,84	44,85	3,61	4,16	0,88
2015	40,27	42,45	44,80	3,43	3,81	0,98
2016	42,91	45,56	45,90	3,62	3,88	0,85
Trung bình	43,69	46,855	80,82	2,68	4,44	1,44

Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

Bảng 2 cho thấy: tỷ lệ nợ nước ngoài/xuất khẩu trong giai đoạn 1996-2000 giảm mạnh, đến giai đoạn sau đó tỷ lệ này có xu hướng giảm đều từ 56,02% năm 2010 xuống còn 45,9% năm 2016; tỷ lệ nợ nước ngoài/ thu ngân sách trung bình cả giai đoạn 2000-2013 là 148,58%, trong đó cao nhất là năm 2000 với tỷ lệ 187,8%, thấp nhất là năm 2008 với tỷ lệ 113,17%. Theo tiêu chuẩn của WB và IMF, tỷ lệ này vẫn ở dưới mức 200% nên nợ nước ngoài vẫn ở trong giới hạn an toàn; tỷ lệ trả nợ nước ngoài/GDP của Việt Nam có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, đạt mức

4%, chứng tỏ khả năng trả nợ nước ngoài của nền kinh tế có xu hướng xấu đi; tỷ lệ trả nợ bao gồm cả gốc và lãi so với xuất khẩu giảm mạnh trong giai đoạn 1996-2010, cải thiện hơn trong những năm tiếp theo nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình là 4,44%.

Theo báo cáo của Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại, với số nợ và lãi suất hiện tại, trong những năm tới không vay thêm thì số tiền Việt Nam phải bỏ ra mỗi năm để trả nợ sẽ cao nhất vào năm 2020, trên 2,38 tỷ USD; trong đó trả nợ gốc là 2,134 tỷ USD và trả lãi là 245,71 triệu USD. Như vậy, dự kiến nghĩa

Quản lý nợ nước ngoài ...

vụ nợ hàng năm về nợ nước ngoài của Chính phủ đã tăng lên đáng kể, nợ gốc tăng bình quân 19%, lãi và phí tăng 45%, nếu tính đến năm 2026 thì nghĩa vụ nợ tăng bình quân 25% mỗi năm.

2.2.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá cơ cấu nợ nước ngoài

Trong giai đoạn vừa qua, tỷ lệ nợ ngắn hạn/tổng nợ nước ngoài ở mức thấp, trung bình khoảng 12,43%, cho thấy các khoản nợ cần được thanh toán trong vòng dưới 1 năm của Việt Nam tương đối thấp, do đó áp lực trả nợ ngắn hạn thấp. Theo Bộ tài chính, khoản vay nước ngoài của Việt Nam có thời gian dài từ 20-40 năm, thời gian ân hạn từ

5-10 năm, lãi suất trung bình từ 0,75%-2,5%/năm. Một số khoản vay từ WB có thời hạn 40 năm, trong đó có 10 năm ân hạn với mức lãi suất 0,75%/năm. Các khoản vay của ADB có thời hạn 30 năm, ân hạn 10 năm với lãi suất 1%/năm. Các khoản vay của Nhật Bản có thời hạn 30 năm, 10 năm ân hạn với lãi suất từ 1%-2%/năm.

Tỷ lệ nợ đa phương/tổng nợ nước ngoài dao động trong khoảng 20-30%, tương đối thấp, thể hiện tình hình vay nợ của Việt Nam ngày càng khó khăn hơn. Vì các khoản nợ đa phương thường bắt nguồn từ các tổ chức tài chính quốc tế nhằm mục đích hỗ trợ và có tính chất ưu đãi (bảng 3).

BẢNG 3: Cơ cấu nợ nước ngoài Việt Nam, giai đoạn 1990-2016 (%)

Năm	Quy mô nợ nước ngoài	Nợ ngắn hạn/nợ nước ngoài	Nợ đa phương/nợ nước ngoài	Vay ưu đãi/nợ nước ngoài
1990	23,27	7,65	0,56	85,21
1991	23,40	8,26	0,61	84,49
1992	24,33	10,62	0,59	82,20
1993	24,17	10,22	0,43	83,35
1994	24,80	10,74	0,92	81,89
1995	25,43	12,87	1,28	78,57
1996	26,26	14,30	2,00	76,19
1997	21,78	10,75	3,80	15,52
1998	22,46	9,77	5,65	20,26
1999	23,27	10,21	6,90	24,12
2000	12,79	6,44	14,82	61,99
2001	12,58	5,72	17,57	66,95
2002	13,27	5,12	21,63	73,21
2003	15,52	5,30	26,23	77,25
2004	17,57	9,61	28,11	74,16
2005	18,53	11,01	27,76	71,39
2006	18,69	13,05	31,36	72,35
2007	23,07	19,03	30,88	67,56
2008	26,44	15,89	30,43	70,53
2009	32,70	14,61	32,32	68,63
2010	44,90	15,43	27,92	55,49
2011	53,89	20,00	26,68	52,03
2012	61,58	20,05	26,02	48,83
2013	65,45	18,59	27,52	47,03
2014	72,43	18,78	26,30	43,62
2015	77,83	15,40	25,91	42,27
2016	86,95	16,11	24,33	40,26
Trung bình	33,09	12,43	17,35	61,68

Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

2.2.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá tính thanh khoản của nợ nước ngoài

Dự trữ ngoại hối của Việt Nam từ năm 2004 đến năm 2008 tăng lên với tốc độ khá cao 35%/năm. Đây cũng là thời kỳ dự trữ ngoại hối đã vượt qua mức ba tháng nhập khẩu - ranh giới an toàn tài chính quốc gia theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên từ năm 2009 đến năm 2011, quy mô tuyệt đối của dự trữ ngoại hối đã giảm tương đối nhanh, bình quân 17,2%/năm; đồng thời mức đảm bảo số tháng nhập khẩu trong giai đoạn này cũng không an toàn, năm 2009 chỉ còn 2,8 tháng, năm 2010 còn 1,8 tháng và năm 2011 chỉ còn 1,5 tháng. Từ năm 2012 đến nay, dự trữ ngoại tệ của Việt Nam liên tục tăng lên, kéo theo thời gian dự trữ

ngoại tệ bảo đảm cũng tăng lên so với kỳ trước (năm 2012 trên 2,7 tháng, năm 2013 đạt gần 2,4 tháng, năm 2014 đạt 2,8 tháng và năm 2015 đạt gần 2,9 tháng). Năm 2016, dự trữ ngoại hối đạt mức 41 tỷ USD, mức cao nhất từ trước tới nay.

Tỷ lệ dự trữ ngoại hối/nợ nước ngoài tăng mạnh trong giai đoạn 1995-2007, từ 5,21% năm 1995 lên đến 101,77% năm 2007. Tuy nhiên, từ năm 2008-2011, tỷ lệ này giảm xuống nhanh chóng, chỉ còn 25,13% năm 2011. Sau đó, tỷ lệ này có sự cải thiện trong giai đoạn 2012-2016, do dự trữ ngoại hối tăng nhanh. Điều này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ nước ngoài, đặc biệt là nợ nước ngoài ngắn hạn của Việt Nam cải thiện đáng kể.

BẢNG 4: Các chỉ tiêu phản ánh tính thanh khoản của nợ nước ngoài 1995-2015

Năm	Quy mô nợ nước ngoài (tỷ USD)	Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	Dự trữ/ nợ nước ngoài (%)	Trả nợ/ Thu ngân sách (%)
1995	25,43	0,36	5,21	n/a
1996	26,26	0,40	6,61	n/a
1997	21,78	0,88	9,12	n/a
1998	22,46	1,10	8,92	n/a
1999	23,27	1,41	14,29	n/a
2000	12,79	1,31	26,72	28,25
2001	12,58	1,22	29,21	26,99
2002	13,27	1,21	31,06	20,27
2003	15,52	0,84	40,11	18,11
2004	17,57	0,80	40,09	15,29
2005	18,53	0,95	48,84	13,56
2006	18,69	0,97	71,62	10,64
2007	23,07	1,25	101,77	8,08
2008	26,44	1,41	90,37	5,47
2009	32,70	1,49	50,29	4,87
2010	44,90	1,87	27,76	5,37
2011	53,89	4,13	25,13	4,18
2012	61,58	4,54	41,53	4,60
2013	65,45	4,52	39,56	5,30
2014	72,43	6,72	47,20	6,05
2015	77,83	6,62	36,30	3,35
2016	86,95	7,34	42,01	n/a
Trung bình	35,15	2,33	37,9	11,27

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2016.

3. Một số giải pháp

Thứ nhất, Chính phủ cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay nước ngoài, đặc biệt là nguồn vốn vay ODA. Trong giai đoạn vừa qua, các khoản vay nước ngoài của Việt Nam chủ yếu được sử dụng vào khu vực công. Đặc biệt là các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước luôn là đối tượng được ưu đãi nhận hỗ trợ từ các nguồn vốn này, trong khi đó các đơn vị này làm ăn thua lỗ kéo dài và gây thiệt hại lớn đối với ngân sách nhà nước. Vì vậy, Chính phủ cần hạn chế hoạt động bảo lãnh cho vay đối với các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra hoạt động của các đơn vị này.

Thứ hai, Chính phủ cần có những chính sách nhằm đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu, cần khuyến khích và có kế hoạch đầu tư dài hạn đối với các mặt hàng tiềm lực, hướng tới xuất khẩu các mặt hàng đã qua tinh chế cho giá trị cao. Một là, hiện nay, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI tăng nhanh, từ 57% năm 2005 lên 72% năm 2016 và áp đảo khu vực nội địa. Tuy nhiên, đóng góp giá trị gia tăng vào GDP của khu vực FDI tăng rất ít (15,2% năm 2005 lên 18,7% năm 2016). Vì vậy, cần xây dựng chiến lược cơ cấu ngành hợp lý, chú trọng các ngành dịch vụ, hỗ trợ các ngành, các doanh nghiệp có các sản phẩm xuất khẩu như xét giảm thuế, miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong nước. Hai là, tận dụng tối đa cơ hội của các hiệp định thương mại, mở rộng thị trường cần phải nâng cao chất lượng nội tại của hàng hóa trong nước để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế. Ba là, điều hành linh hoạt chính sách tỷ giá nhằm giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Thứ ba, Chính phủ cần kiên quyết giảm thâm hụt ngân sách nhà nước. Một là, cần cơ cấu lại hệ thống thuế, tăng thuế suất trong phạm vi hợp lý sẽ có tác dụng tích cực trong động viên nguồn thu cho ngân sách. Hai là,

quản lý chi tiêu ngân sách theo khuôn khổ chi tiêu trung hạn, lập dự toán và thực hiện ngân sách theo kết quả đầu ra thay vì đầu vào như các giai đoạn trước.

Thứ tư, Chính phủ cần tổ chức thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn, mất kiểm soát; đảm bảo cân đối giữa vốn vay và trả nợ, giữa huy động vốn vay nước ngoài với vốn vay trong nước. Về dài hạn, điều chỉnh cơ cấu dư nợ của Chính phủ theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào vay nợ nước ngoài, tăng tỷ lệ nợ trong nước.

Thứ năm, Chính phủ cần hoàn thiện khuôn khổ luật pháp về quản lý nợ công, trong đó cần có các văn bản cụ thể quy định cụ thể về quản lý các nguồn vốn vay nước ngoài, vay trong nước, vay ODA./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản tin nợ nước ngoài, bản tin nợ công của Bộ Tài chính năm 2010-2017.
2. Bangura Sheku, Damoni Kitabire, and Robert Powell (2000), External Debt Management in Low-Income Countries, *IMF Working paper*, WP/00/196.
3. Hạ Thị Thiều Dao (2006), Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2006.
4. IMF (2003), External Debt Statistics Guild for Complier and Users.
5. IMF and WB (2003), Guidelines for Public Debt Management.
6. Ngô Thị Tuyết Mai (2012), Nợ nước ngoài của Việt Nam: vấn đề và giải pháp, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 14/2012, tr. 20-23.
7. Nguyễn Thị Nguyệt Dung (2014), Hiệu quả quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Nguyễn Thị Thái Hưng (2011), Tác động của chính sách tỷ giá đến nợ nước ngoài của Việt Nam, *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, số 9/2011, tr. 30-32.
9. Underwood John (1996), Debt in a Macroeconomic Context, in *Managing External Debt in Developing Countries*, World Bank, Washington, pp. 177-182.
10. Trần Đình Núi (2017), Quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, *Đề tài cơ sở*, Viện Kinh tế Việt Nam.

Ngày nhận bài: 4-12-2017

Ngày nhận bản sửa: 5-1-2018

Ngày duyệt đăng: 22-1-2018